miàn shàng

面上

noun phrase / adverb · on the surface; outwardly

Example Sentences

Zhè jiàn shì miàn shàng kàn qǐ lái jiǎn dān qí shí hěn fù zá
这 件 事 面 上 看起来 简 单，其实 很 复杂。

This matter looks simple on the surface, but it's actually very complicated.

Tā miàn shàng dài zhe wēi xiào
他 面 上 带着 微 笑。

He has a smile on his face.

Trace each character, then write the word on your own.

面 面 面 面 面 面 面 面 面 面 面

面

上 上 上 上 上 上